TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 23/2019/HNGĐ-PT.
Ngày: 27-8-2019
V/v Ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phương.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế

Bà Dương Thị Liên

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Đỗ Thị thu Thủy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 8 năm 2019 Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2019/TLPT-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2019 về Ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản chung.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 33/2019/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 30/2019/QĐXX-PT ngày 14 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị Mai Thị H, sinh năm 1975 (Có mặt)
2. *Bị đơn:* Anh Đỗ Chí H1, sinh năm 1973 (Có mặt)

Đều có địa chỉ: Tổ A, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Đỗ Bình M, sinh năm 1953, bà Tiết Thị H3, sinh năm 1953(Có đơn xin xử vắng mặt).

Đều có địa chỉ: Tổ A, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

- Chị Đào Thúy V, sinh năm 1976 (có đơn xin xử vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ B, phường P, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn*: Ông Mai Xuân Hải- Văn phòng luật sư Mai Xuân H thuộc Đoàn luật sư thành phố H.

Địa chỉ: Số C, quận X, Hà Nội. (Có mặt)

- *Người làm chứng*: Ông Phạm Văn B (Vắng mặt), bà Ong Thị H (Có mặt)

Địa chỉ: Tổ D, phường Y, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên

*4. Người kháng cáo***:** Chị Mai Thị H là Nguyên đơn; Anh Đỗ Chí H1 là bị đơn. Ông Đỗ Bình M là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại bản tự khai và ý kiến trình bày tại phiên hòa giải và tại phiên tòa của nguyên đơn:

1.Về quan hệ hôn nhân: Tôi và anh Đỗ Chí H1 được tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại UBND phường H, thành phố T ngày 30 tháng 5 năm 1997. Sau khi kết hôn hai vợ chồng sinh sống cùng bố mẹ chồng tại tổ A phường H. Đến năm 1998 làm nhà ở riêng trên mảnh đất bố mẹ anh H mua cho ở tổ B, phường H, thành phố T. Trong thời gian chung sống, do bất đồng quan điểm cũng như tính cách và lối sống nên mâu thuẫn ngày càng căng thẳng, hai vợ chồng thường xuyên cãi cọ nhau. Cuối tháng 12/2017, tôi phát hiện anh H1 có quan hệ với người phụ nữ khác. Tôi đã khuyên nhủ anh H1 để anh từ bỏ và đoàn tụ với mẹ con tôi nhưng anh H1 không thay đổi. Tháng 01/2018, tôi có đơn khởi kiện ly hôn anh H1, nhưng sau đó nghĩ cho con, nên tôi đã rút đơn. Sau khi rút đơn, tôi cũng xác định là về nhà làm ăn để nuôi con. Nhưng sau đó anh H1 có đơn xin ly hôn tôi, tôi cũng nhất trí nhưng không hiểu vì sao anh lại rút đơn về để Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Nay tôi thấy mục đích của anh H1 rút đơn về là gây khó khăn cho tôi, vì trước đó anh luôn luôn đe dọa tôi buộc tôi phải rời khỏi nhà ra chỗ khác để thuê ở. Vậy tôi đề nghị Tòa giải quyết cho tôi được ly hôn.

2. Về con chung: Chúng tôi có 02 con chung là Đỗ Việt H2, sinh ngày 10/7/1998, đã trưởng thành và Đỗ Thu U, sinh ngày 05/8/2007. Hiện nay cháu Đỗ Việt H2 đã trưởng thành, cháu muốn ở với ai thì ở. Còn cháu Đỗ Thu U là con gái nên tôi có nguyện vọng được nuôi con, tại bản tự khai cháu cũng có nguyện vọng được ở với tôi, nên tôi đề nghị Tòa giải quyết cho tôi được nuôi cháu U. Tôi yêu cầu anh H1 cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung có:

- 01 thửa đất có cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N684503 do UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 07/12/1998 mang tên hộ ông (bà) Đỗ Chí H1 có diện tích 224m^2 tại thửa số 43 tờ bản đồ số 20 tại địa chỉ tổ A, phường H, thành phố T thuộc đất ở đô thị;
- 01 nhà xây 3 tầng xây dựng năm 2014.
- Tài sản khác gồm: 01 ô tô Ford Transit BKS 20B-00292 loại ô tô tang lễ mua năm 2014, 01 ô tô Ford Transit BLS 20B-00550 xe 16 chỗ, mua năm 2015 và các tài sản khác đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

4. Về tài sản riêng có: 01thửa đất 1556, tờ bản đồ số 8 tại địa chỉ tổ E, phường H, TP T và nhà 2 tầng trên diện tích 80 m^2, 01 xe KIA BKS 20A- 254.74 mang tên tôi Mai Thị H.

5. Về nợ chung: Không có.

6. Về nợ riêng: Ngày 21/11/2015 chị Đào Thúy V cho tôi vay 700.000.000 đồng, đến ngày 05/02/2018 tôi vay tiếp chị V 800.000.000 đồng. Tổng cộng là 1.500.000.000 đồng , ngày 09/4/2018 tại văn phòng công chứng S hai bên đã làm thủ tục công chứng đối với số tiền trên. Nay chúng tôi ly hôn tôi tự nguyện trả lại chị V số tiền trên.

Tại phiên tòa chị H trình bầy bổ sung: Số tiền 1.500.000.000 đồng vay của chị V để mua nhà, đất ở tổ B, phường H, thành phố T và chiếc xe ô tô KIA. Nếu anh H1

cho rằng đó là tài sản chung chị cũng đồng ý, nhưng chị đề nghị số tiền vay của chị V là nợ chung.

Ngoài ra còn 01 chiếc xe ô tô Tucson BKS 20A-244.26 mua ở quầy ô tô Huy Hoàng hiện nay anh H1 đang quản lý, sử dụng là tài sản chung của vợ chồng. Nhưng chị không yêu cầu HĐXX giải quyết.

Tại bản tự khai và ý kiến trình bày tại phiên hòa giải và tại phiên tòa của bị đơn:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tôi và chị Mai Thị H được tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại UBND phường H, thành phố T vào ngày 30 tháng 5 năm 1997. Sau khi kết hôn hai vợ chồng sinh sống cùng bố mẹ tôi tại tổ A phường H. Đến năm 1998 làm nhà ra ở riêng tại tổ B, phường H. Ngay sau khi kết hôn, hai chồng cũng có những mâu thuẫn vì kinh tế gia đình chưa có, lại ở chung với bố mẹ. Trong thời gian chung sống, do bất đồng quan điểm cũng như tính cách và lối sống nên mâu thuẫn ngày càng căng thẳng, hai vợ chồng thường xuyên cãi cọ nhau. Ngày 04/01/2018, chị H có đơn khởi kiện xin ly hôn tôi, nhưng sau đó chị H có rút đơn. Tuy nhiên sau đó cuộc sống của vợ chồng tôi không có cải thiện gì. Vợ chồng tôi đã sống ly thân từ tháng 01/2018. Tôi xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, nay vợ tôi lại làm đơn xin ly hôn. Bản thân tôi không muốn ly hôn, trường hợp cô H vẫn cương quyết xin ly hôn thì tôi cũng nhất trí.

2. Về con chung: Chúng tôi có 02 con chung là Đỗ Việt H2, sinh ngày 10/7/1998, đã trưởng thành và Đỗ Thu U, sinh ngày 05/8/2007. Hiện nay cháu Đỗ Việt H2 đã trưởng thành, cháu muốn ở với ai thì ở. Tôi đồng ý để chị H nuôi cháu U, tôi sẽ cấp dưỡng nuôi con theo khả năng của tôi và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Thửa đất số 43, tờ bản đồ số 20 tại tổ A, phường H là đất bố mẹ tôi cho riêng tôi. Tại thửa đất 1556, tờ bản đồ số 8 tại địa chỉ tổ E, phường H, thành phố T và nhà 2 tầng trên diện tích 80 m^2, 01 xe KIA BKS 20A- 254.74 mang tên vợ tôi Mai Thị H. 01 ô tô Ford Transit BKS 20B-00292 loại ô tô tang lễ mua năm 2014, 01 ô tô Ford Transit BLS 20B-00550 xe 16 chỗ, mua năm 2015. Về các tài sản khác, tôi đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án xác minh nguồn gốc tài sản chung của vợ chồng tôi từ khi kết hôn cũng như công việc của hai bên.

4. Về công nợ chung: Tôi xác định hai vợ chồng tôi không vay nợ ai và không cho ai vay nợ.

Tại bản tự khai và ý kiến trình bầy tại phiên tòa của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tiết Thị H3, ông Đỗ Bình M trình bầy: Năm 1995 vợ chồng tôi mua thửa đất số 43, tờ bản đồ số 20 tại tổ A, phường H thành phố T cho con trai là Đỗ Chí H1. Chúng tôi xác định đây là tài sản cho riêng anh H1 đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Tại bản tự khai và ý kiến trình bày tại phiên hòa giải của chị Vt: Tôi với chị Mai Thị H là chỗ bạn bè thân quen, vẫn thường xuyên cho nhau vay tiền để làm ăn. Ngày 21/11/2015 chị H vay của tôi 700.000.000 đồng, đến ngày 05/02/2018 chị H lại vay của tôi 800.000.000 đồng. Tổng cộng là 1.500.000.000 đồng, ngày 09/4/2018 tại văn phòng công chứng Sông Cầu hai bên đã làm thủ tục công chứng đối với số

tiền trên. Nay chị H và anh H1 ly hôn, chị H1 tự nguyện trả lại cho tôi số tiền trên như thỏa thuận tôi đồng ý.

Với nội dung nêu trên tại bản án số 33/2019/DSST ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Toà án nhân dân thành phố T đã xét xử và quyết định: Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 146, 147, 227, 235, 271 của Bộ luật tố tụng dân sự; Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Các Điều 51, 55, 57, 59, 61, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357 của Bộ luật dân sự; Luật án phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ vợ chồng:* Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Mai Thị H, cho chị Mai Thị H và anh Đỗ Chí H1 đ- ợc ly hôn.

2. *Về con chung:* Giao cho chị Mai Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi d- ỡng giáo dục con chung là Đỗ Thu U, sinh ngày 05/8/2007 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Anh Đỗ Chí H1 phải cấp d- ỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Anh H1 có quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai đ- ợc cản trở.

3. *Về tài sản chung:*

3.1 . Anh Đỗ Chí H1 được quyền sở hữu và sử dụng những tài sản sau:

- 01 thửa đất số: 43, tờ bản đồ số: 20 có diện tích 224m^2 tại tổ A, phường H, thành phố T. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: N684503 do UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 07/12/2018 mang tên hộ ông (bà) Đỗ Chí H1 trị giá là 2.912.000.000đ.

- 01 nhà xây năm 1999, phần xây 2 tầng gồm cả tầng hầm có diện tích 25.915m^2. Phần xây 3 tầng gồm cả tầng hầm có diện tích 24.82m2; 01 nhà xây năm 2007 xây 3 tầng gồm cả tầng hầm có diện tích 40.77m^2. Có giá trị: Phần xây nhà 2 tầng xây dựng năm 1999: Phần xây nhà là 33.316.324đ; Phần lát nền gạch: 2.350.000đ; Phần xây nhà 3 tầng xây dựng năm 1999: phần xây nhà: 39.657.396đ; phần lát nền gạch 3.055.000đ; phần xây nhà 3 tầng năm 2007: phần xây nhà: 113.999.036đ; phần lát nền: 9.047.500đ; phần mái tôn đua sân xây dựng năm 2007: 3.462.536đ.

- Tài sản khác gồm: 01 ô tô Ford Transit BKS 20B-00292 loại ô tô tang lễ mua năm 2014, giá trị còn lại là 129.000.000đ; 01 ô tô Ford Transit BLS 20B-00550 xe 16 chỗ, mua năm 2015, giá trị còn lại là 150.000.000đ; 01 tivi LG mua năm 2014 giá trị còn lại 7.500.000đ; 01 tivi LG 48 inch mua năm 2013 giá trị còn lại là 2.200.000đ; 01 tivi Sony 40inch mua năm 2014 giá trị còn lại là 3.600.000đ; 01 bộ bàn ghế phòng khách mua năm 2007 giá trị còn lại 12.000.000đ; 01 bộ bàn ghế ăn mua năm 2009 giá trị còn lại là 2.880.000đ; 01 tủ lạnh Hitachi mua năm 2014 giá trị còn lại là 8.400.000đ; 01 đầu băng đã qua sử dụng TEAC giá trị còn lại 4.500.000đ; 01 đầu băng đã qua sử dụng mua năm 2015 giá trị còn lại là 6.300.000đ; 01 đôi loa mua năm 2001 đã qua sử dụng giá trị còn lại là 1.000.000đ; 01 xe máy Airblede hãng xe Honda mua năm 2009 BLS 20M7 – 3545 giá trị còn lại 12.800.000đ; 01 kệ kính mua năm 2014 giá trị còn lại 4.000.000đ; 03 điều hòa mua năm 2007 tổng giá

trị còn lại 5.400.000đ. Tổng giá trị tài sản là 3.466.467.792 đồng. (Ba tỷ, bốn trăm sáu mươi sáu triệu, bốn trăm sáu mươi bẩy triệu, bẩy trăm chín mươi hai đồng)

Anh H1 có trách nhiệm trích chia cho chị Mai Thị H số tiền chênh lệch về tài sản là 1.152.187.256 đồng. (Một tỷ, một trăm năm mươi hai triệu, một trăm tám mươi bẩy nghìn, hai trăm năm mươi sáu đồng)

3.2 . Chị Mai Thị H được nhận 1.152.187.256 đồng (Một tỷ, một trăm năm mươi hai triệu, một trăm tám mươi bẩy nghìn, hai trăm năm mươi sáu đồng) do anh H1 trích chia cho.

3.3. Chị Mai Thị H được quyền sở hữu và sử dụng những tài sản sau:

- 01 thửa đất số: 1556, tờ bản đồ số 8, diện tích 80m^2 tại chỉ tổ E, phường H, thành phố T. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CA 256806 do UBND thành phố T cấp ngày 08/3/2016 mang tên bà Mai Thị H. Sở hữu 01 nhà xây 3 tầng xây dựng năm 2014. Có giá trị là: 595.093.280 đồng;

- 01 chiếc xe ô tô xe KIA CERATO BKS 20A-254.74 mang tên chị H, giá trị còn lại là 567.000.000đồng. Tổng trị giá tài sản là: 1.162.093.280 đồng (Một tỷ, một trăm sáu mươi hai triệu, không trăm chín mươi ba nghìn, hai trăm tám mươi đồng).

Anh Đỗ Chí H1, chị Mai Thị H có trách nhiệm làm các thủ tục nhà, đất và các tài sản khác tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng và quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4. *Về công nợ chung:* Chị Mai Thị H, anh Đỗ Chí H1 có trách nhiệm trả cho chị Đào Thúy V 1.500.000.000 đồng (Một tỷ, năm trăm triệu đồng). Trong đó: Chị Mai Thị H trả 750.000.000 đồng (Bẩy trăm năm mươi triệu đồng), anh Đỗ Chí H1 trả 750.000.000 đồng (Bẩy trăm năm mươi triệu đồng).

Ngày 23/5/2019 chị Mai Thị H có đơn kháng cáo cho rằng thửa đất số 1556 tờ bản đồ số 8, diện tích 80m^2 và ngôi nhà 3 tầng xây dựng trên đất tại tổ E, phường H, thành phố Thái Nguyên và xe ô tô BKS 20A 254-74 là tài sản riêng của chị H. Tòa đã tuyên cho anh H1 được sử dụng thửa đất số 43 diện tích 224m^2 và nhà 3 tầng trên đất ở tổ A, phường H, thành phố T chị không nhất trí. Chị H đề nghị được sử dụng ngôi nhà này.

Ngày 23/5/2019 anh Đỗ Chí H1 kháng cáo với nội dung: Anh H1 không nhất trí tiền nuôi con như án sơ thẩm, anh chỉ nhất trí cấp dưỡng cho cháu U 700.000đồng/1 tháng. Về tài sản: Thửa đất số 43 tờ bản đồ số 20 diện tích 224m^2 là tài sản riêng của anh H1, thửa đất 1556 tờ bản đồ số 8 diện tích 80m^2 trên đất có nhà là tài sản chung của vợ chồng; chiếc xe ô tô Kia CERATO BKS 20A-254-74 là tài sản chung; Khoản tiền vay 1,5 tỷ của chị Đào Thúy V là hợp đồng giả cách không có thật, anh H1 không có trách nhiệm khoản tiền này.

Ngày 23/5/2019 ông Đỗ Bình M kháng cáo nội dung: Thửa đất số 43 tờ bản đồ số 20 diện tích 224m^2 là của vợ chồng ông mua của vợ chồng bà Ong Thị H4 năm 1995, năm 1998 bà H4 mới làm thủ tục sang tên, vợ chồng ông đã cho con trai là Đỗ Chí H1, Tòa án nhân dân thành phố T xác định là tài sản chung của vợ chồng H H1

là không phù hợp, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xem xét quyết định thửa đất nêu trên đó là tài sản riêng của Đỗ Chí H1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 27/8/2019 các đương sự đề nghị Tòa án tạm ngừng phiên tòa để tự hòa giải. Hội đồng xét xử đã quyết định tạm ngừng phiên tòa, tuy nhiên các đương sự không tự hòa giải được, Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa hôm nay chị H, anh H1, ông M vẫn giữ nguyên nội dung đã kháng cáo.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận xét:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của chị H, anh H1 và ông M làm trong hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Đầu năm 2018 anh Đỗ Chí H1 có đơn xin ly hôn chị Mai Thị H yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố T giải quyết cho anh được ly hôn với chị H. Ngày 16/11/2018 Hội đồng xét xử sơ thẩm do Thẩm phán chủ tọa phiên tòa Đồng Huy Hưởng và Hội thẩm nhân dân Trần Trọng Tú đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án do anh H1 có đơn xin rút đơn khởi kiện.

Ngày 05/12/2018 chị Mai Thị H có đơn khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với anh Đỗ Chí H1, Tòa án nhân dân huyện thành phố T đã xét xử sơ thẩm. Tuy nhiên, Thẩm phán Đồng Huy Hưởng và Hội thẩm nhân dân Trần Trọng Tú vẫn tiến hành giải quyết vụ án và đã ra bản án, như vậy là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng được quy định tại khoản 3 Điều 53 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đáng lẽ trong trường hợp này Thẩm phán Đồng Huy Hưởng và Hội thẩm nhân dân Trần Trọng Tú phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc phải bị thay đổi vì đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Do Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng nên cấp phúc thẩm không xem xét về nội dung.

Xét thấy cần thiết phải hủy toàn bộ bản án sơ thẩm chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Tòa án cấp sơ thẩm có sự vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Hủy toàn bộ bản án số 33/2019/DSST ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Toà án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 308, khoản 2 Điều 310, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận kháng cáo của anh Đỗ Chí H1, chị Mai Thị H, ông Đỗ Bình M.

1. Hủy toàn bộ bản án số 33/2019/DSST ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Toà án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí: Chị H, anh H1 và ông M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, chị H, anh H1, ông M mỗi người được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001731; 0001729; 0001730 ngày 27/5/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố T.

Về án phí sơ thẩm và chi phí thẩm định, định giá được giải quyết lại ở cấp sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TP T;
- Chi cục THADS TP T ;
- VP - TAT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hồng phương